

CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM SANG ĐÀI LOAN

Các sản phẩm hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan trong tháng 01/2020 chủ yếu gồm:

| STT | Hàng hóa | Kim ngạch (triệu USD) | Tăng/ giảm(%) |
|-----|---|--------------------------|---------------|
| 1 | Động vật sống và sản phẩm động vật | 5,66 | -37,4 |
| 2 | Sản phẩm thực vật | 7,18 | -20,8 |
| 3 | Dầu mỡ động thực vật | 0,024 | -44,2 |
| 4 | Thực phẩm chế biến, đồ uống, rượu, thuốc lá | 12,4 | 19,18 |
| | <i>Thực phẩm chế biến</i> | <i>10,89</i> | <i>60,3</i> |
| 5 | Khoáng sản | 11,78 | -47,5 |
| | <i>Dầu thô</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 6 | Hóa chất | 10,96 | 16,12 |
| | <i>Hóa chất hữu cơ</i> | <i>2,22</i> | <i>3800</i> |
| 7 | Chất dẻo, cao su và sản phẩm | 9,57 | -32,0 |
| | <i>Nguyên liệu chất dẻo</i> | <i>2,22</i> | <i>-8,8</i> |
| | <i>Sản phẩm chất dẻo</i> | <i>3,11</i> | <i>-38,6</i> |
| | <i>Cao su và sản phẩm</i> | <i>4,23</i> | <i>-35,5</i> |
| 8 | Da lông và sản phẩm | 5,18 | -25,3 |
| 9 | Gỗ và sản phẩm gỗ | 5,23 | -29,9 |
| 10 | Bột giấy, giấy, sản phẩm in ấn | 5,12 | -11,5 |
| 11 | Hàng dệt | 36,46 | -25,07 |
| 12 | Giày mũ, sản phẩm trang sức khác | 16,4 | -33,7 |
| 13 | Sản phẩm khoáng sản phi kim loại | 5,27 | -35,4 |
| 14 | Vàng bạc, châu báu | 0,27 | -49,07 |
| | <i>Vàng</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 15 | Kim loại cơ bản và sản phẩm | 13,32 | -47,9 |
| | <i>Thép và sản phẩm</i> | <i>7,53</i> | <i>-53,8</i> |
| | <i>Đồng và sản phẩm</i> | <i>0,65</i> | <i>-52,8</i> |
| 16 | Máy móc và thiết bị điện cơ | 225,38 | 22,3 |
| | <i>Linh phụ kiện điện tử</i> | <i>158,58</i> | <i>36,9</i> |
| | <i>Máy móc</i> | <i>8,76</i> | <i>-38,5</i> |
| | <i>Sản phẩm cơ điện</i> | <i>8,63</i> | <i>-31,27</i> |
| | <i>Sản phẩm thông tin và nghe nhìn</i> | <i>48,59</i> | <i>20,8</i> |
| | <i>Điện khí gia dụng</i> | <i>0,8</i> | <i>-41,4</i> |
| 17 | Phương tiện vận tải | 6,66 | -17,1 |
| 18 | Sản phẩm quang học và chính xác, đồng hồ, nhạc cụ | 5,08 | 30,4 |
| | <i>Sản phẩm cơ khí chính xác</i> | <i>4,23</i> | <i>22,2</i> |
| 19 | Hàng hóa khác | 8,8 | -10,27 |

Các sản phẩm hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ Đài Loan trong tháng 01/2020 chủ yếu gồm:

| STT | Hàng hóa | Kim ngạch (triệu USD) | Tăng/giảm (%) |
|-----|--|--------------------------|---------------|
| 1 | Động vật và sản phẩm | 7,96 | 42,3 |
| | <i>Thủy sản</i> | 6,66 | 46,5 |
| 2 | Sản phẩm thực vật | 1,37 | -21,6 |
| 3 | Dầu mỡ động thực vật | 0,54 | 76,4 |
| 4 | Thực phẩm chế biến, đồ uống, rượu, thuốc lá | 10,49 | -60,6 |
| 5 | Khoáng sản | 7,99 | -16,9 |
| | <i>Chế phẩm dầu mỏ</i> | 2,08 | -18,5 |
| 6 | Hóa chất | 100,5 | -19,3 |
| | <i>Hóa chất hữu cơ</i> | 55,5 | -22,3 |
| 7 | Chất dẻo, cao su và sản phẩm | 91,5 | -19,9 |
| | <i>Nguyên liệu chất dẻo</i> | 67,0 | -18,6 |
| | <i>Sản phẩm chất dẻo</i> | 16,6 | -20,4 |
| | <i>Cao su và sản phẩm</i> | 7,89 | -28,5 |
| 8 | Da, da lông và sản phẩm | 5,54 | -30,7 |
| 9 | Gỗ, sản phẩm gỗ và sản phẩm đan tết | 0,14 | -44,5 |
| 10 | Bột giấy, giấy, sản phẩm in ấn | 13,24 | -7,7 |
| 11 | Hàng dệt | 130,36 | -12,6 |
| | <i>Vải</i> | 115,55 | -10,4 |
| 12 | Giày, mũ, ô, sản phẩm trang sức | 1,68 | -4,6 |
| 13 | Sản phẩm khoáng sản phi kim loại | 1,73 | 7,6 |
| 14 | Vàng bạc, châu báu | 0,2 | 39,3 |
| 15 | Kim loại cơ bản và sản phẩm | 91,45 | 9,26 |
| | <i>Thép và sản phẩm</i> | 70,6 | 18,8 |
| | <i>Kim loại khác và sản phẩm</i> | 20,8 | -14,0 |
| 16 | Máy móc và thiết bị cơ điện | 129,66 | -39,4 |
| | <i>Linh kiện điện tử</i> | 52,5 | -40,4 |
| | <i>Máy móc</i> | 45,7 | -42,0 |
| | <i>Sản phẩm cơ điện</i> | 14,4 | -21,3 |
| | <i>Sản phẩm thông tin và nghe nhìn</i> | 16,8 | -40,3 |
| | <i>Điện khí gia dụng</i> | 0,2 | -63,6 |
| 17 | Phương tiện vận tải | 6,3 | 21,27 |
| 18 | Sản phẩm quang học và cơ khí chính xác, đồng hồ, nhạc cụ | 54,7 | 60,57 |
| | <i>Thiết bị quang học</i> | 50,9 | 70,8 |
| 19 | Hàng hóa khác | 12,7 | -14,7 |
| | <i>Đồ dùng nội thất</i> | 0,4 | -3,7 |
| | <i>Đồ chơi và đồ dùng thể thao</i> | 0,86 | -45,1 |

Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc